

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	BẢNG SÁNG CỎ MẶT TRÁI					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)										
			Bảng sáng cỏ mặt trời			TỔNG SỐ	Bảng sáng cỏ mặt trời		TỔNG SỐ	Bảng sáng cỏ mặt trời		TỔNG SỐ	Bảng sáng cỏ mặt trời		TỔNG SỐ								
			Tổng số	Vấn trong nước	Vấn của tư nhân		Vấn trong nước	Vấn của tư nhân		Vấn của tư nhân	Vấn trong nước												
													Vấn trong nước	Vấn của tư nhân		Vấn trong nước	Vấn của tư nhân	Vấn trong nước	Vấn của tư nhân				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-12-13	12	13	14	15	16	17-19-21	20-22	23-24	25-26	27-28			
73	Phường Hòa Hiệp	125.931.000.000	116.119.000.000	-	-	116.119.000.000	-	262.617.566.000	9.222.000.000	96.449.258.000	-	-	196.349.254.000	-	396.349.254.000	30.897.216.000	248.000	169.1	-	169.1	23-107	24-168	
74	Xã Hòa Xuân	64.983.000.000	53.459.000.000	-	-	53.459.000.000	-	161.457.566.000	-	96.449.258.000	-	-	196.349.254.000	-	396.349.254.000	30.897.216.000	248.000	280.5	-	280.5	-	-	
75	Xã Phú Hào 1	152.699.000.000	125.108.000.000	-	-	125.108.000.000	-	305.367.566.000	2.709.000.000	179.888.396.125	-	-	494.926.566.000	-	989.888.396.125	2.737.083.059	198.8	224.1	-	224.1	100.0	230.0	55.1
76	Xã Phú Hào 2	183.621.000.000	151.549.000.000	-	-	151.549.000.000	-	375.525.104.955	7.954.000.000	69.881.104.955	-	-	169.881.104.955	3.644.000.000	164.627.604.955	1.817.000	199.3	224.1	-	224.1	40.9	230.0	56.5
77	Xã Tân Hòa	144.675.000.000	125.733.000.000	-	-	125.733.000.000	-	264.825.104.955	18.932.000.000	245.888.193.000	-	-	245.888.193.000	8.300.000.000	231.190.949.211	5.938.243.759	183.1	195.6	-	195.6	-	-	190.2
78	Xã Tân Hòa	9.800.000.000	7.954.000.000	-	-	7.954.000.000	-	264.825.104.955	1.420.000.000	8.800.000.000	-	-	13.717.924.000	3.325.000.000	131.602.924.000	18.777.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
79	Xã Tân Hòa	17.820.000.000	14.668.000.000	-	-	14.668.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
80	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
81	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
82	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
83	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
84	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
85	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
86	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
87	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
88	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
89	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
90	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
91	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
92	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
93	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
94	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
95	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
96	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
97	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
98	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
99	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1
100	Xã Tân Hòa	15.668.000.000	12.507.000.000	-	-	12.507.000.000	-	18.066.977.000	15.668.000.000	13.717.924.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	131.602.924.000	2.520.000.000	200.3	-	-	200.3	-	-	153.1